

PHỤ LỤC 1**Danh mục các chỉ tiêu chủ yếu đến năm 2030**

(Kèm theo Kế hoạch số -KH/ĐU, ngày tháng năm 2026
của Đảng ủy Văn phòng UBND tỉnh)

STT	Chỉ tiêu	Mục tiêu 2026 - 2030	Đơn vị tham mưu
I	Về kinh tế		
1	- Tốc độ tăng trưởng GRDP	Bình quân khoảng 10%	Chi bộ Tổng hợp – Nội chính
	- GRDP bình quân đầu người	90 triệu đồng	
	- Thu nhập bình quân đầu người đến năm 2030	4.596.000 đồng/người/tháng	
2	Thu ngân sách nhà nước trên địa bàn phân đấu đến năm 2030	> 4.500 tỷ đồng	Chi bộ Kinh tế ngành – Văn xã
3	Giá trị hàng địa phương tham gia xuất khẩu	Tăng bình quân 10,5%/năm	
4	- Tổng lượt khách du lịch tăng bình quân	10%/năm	
	- Doanh thu từ du lịch đến năm 2030	> 2.700 tỷ đồng	
5	Tổng vốn đầu tư xã hội trên địa bàn tỉnh	Bình quân khoảng 35% GRDP	
6	Tốc độ tăng năng suất lao động xã hội	8-9%/năm	
7	Tỷ trọng kinh tế số	9-10% GRDP	
II	Về xã hội		
8	Dân số đến năm 2030	> 530 nghìn người	Chi bộ Kinh tế ngành – Văn xã
9	- Phổ cập giáo dục mầm non cho trẻ em từ 3 đến 5 tuổi	Hoàn thành phổ cập	
	- Phổ cập giáo dục mầm non cho trẻ em 5 tuổi	Giữ vững và nâng cao chất lượng phổ cập	
	- Phổ cập giáo dục tiểu học	Giữ vững, nâng cao chất lượng phổ cập mức độ 3	
	- Phổ cập giáo dục trung học cơ sở	Đạt chuẩn phổ cập mức độ 2	
	- Tỷ lệ huy động học sinh trong độ tuổi đến trường:		
	+ Mẫu giáo	99,8%	
	+ Tiểu học	99,9%	
	+ Trung học cơ sở	98%	
	+ Trung học phổ thông	≥ 60%	
	- Tỷ lệ trường đạt chuẩn quốc gia	≥80%	

10	- Giải quyết việc làm	10.000 lao động/năm
	- Đào tạo nghề	4.700 lao động/năm
	- Tỷ lệ lao động qua đào tạo	70,5%
	+ Lao động qua đào tạo có bằng cấp chứng chỉ	> 35%
	- Tỷ trọng lao động có việc làm trong nền kinh tế bình quân giai đoạn 2026-2030 là:	
	+ Nông, lâm nghiệp và thủy sản	58,1%
	+ Công nghiệp và xây dựng	13,1%
	+ Dịch vụ	28,8%
	- Tỷ lệ thất nghiệp đến năm 2030	Khoảng 1%
11	- Tỷ lệ hộ nghèo giảm bình quân	3-4%/năm
	+ Phân đầu đến năm 2030, tỷ lệ hộ nghèo đa chiều	<10%
12	- Số bác sĩ/1 vạn dân	Trên 13,5 bác sĩ/1 vạn dân
	- Giảm tỷ lệ trẻ em dưới 5 tuổi suy dinh dưỡng thể thấp còi	< 17%
	- Tỷ lệ xã đạt tiêu chí quốc gia về y tế	> 92%
	- Tỷ lệ bao phủ bảo hiểm y tế	> 96%
	- Tuổi thọ bình quân	70 tuổi
13	- Tỷ lệ thôn, bản, khu dân cư có nhà văn hóa	88%
	- Tỷ lệ hộ gia đình đạt tiêu chuẩn văn hóa	86%
	- Tỷ lệ thôn, bản, khu phố đạt tiêu chuẩn văn hóa	78%
	- Tỷ lệ cơ quan, đơn vị, doanh nghiệp đạt tiêu chuẩn văn hóa	98%
14	Số xã đạt chuẩn nông thôn mới	Ít nhất 10 xã
15	- Tỷ lệ đường xã được cứng hóa	> 95%
	- Tỷ lệ hộ dân được sử dụng điện lưới quốc gia	99%
	- Tỷ lệ dân số đô thị được cung cấp nước sạch qua hệ thống cấp nước tập trung	100%
	- Tỷ lệ dân số nông thôn được sử dụng nước sạch đạt tiêu chuẩn	80%
	- Xây dựng nhà ở xã hội	1.500 căn

III	Về môi trường		
16	Tỷ lệ che phủ rừng	55%	Chi bộ Kinh tế ngành – Văn xã
17	- Tỷ lệ chất thải rắn sinh hoạt đô thị được phân loại, thu gom, xử lý	95%	
	- Tỷ lệ chất thải rắn sinh hoạt nông thôn được phân loại, thu gom, xử lý	90%	
18	Tỷ lệ xử lý và tái sử dụng nước thải ra môi trường lưu vực các sông (suối)	65%	
19	Tỷ lệ các cơ sở sản xuất kinh doanh đạt quy chuẩn về môi trường	98%	
IV	Về xây dựng Đảng và hệ thống chính trị		
20	Tỷ lệ kết nạp đảng viên trong nhiệm kỳ	06 đảng viên	Các chi bộ trực thuộc
21	- Tỷ lệ tổ chức cơ sở đảng hoàn thành tốt nhiệm vụ	$\geq 90\%$	
	- Tỷ lệ đảng viên hoàn thành tốt nhiệm vụ	$\geq 90\%$	
	- Chính quyền đạt từ tốt trở lên	100%	
22	Cán bộ, công chức cơ quan làm chủ kỹ năng số, ứng dụng công nghệ thông tin trong quản lý, điều hành; dữ liệu của Đảng bộ, cơ quan được số hóa, quản lý và thực hiện trên môi trường số.	100%	